

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2018/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 08 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số loại phí, lệ phí, học phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021; Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020;

Qua xem xét Tờ trình số 1939/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định một số loại phí, lệ phí, học phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số loại phí, lệ phí, học phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, cụ thể như sau:

1. Các loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Phí tham quan một số tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh và phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp đối với một số loại hình thể thao.

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo)

3. Các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số 03 kèm theo)

4. Các loại phí thuộc lĩnh vực tư pháp

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số 04 kèm theo)

5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số 05 kèm theo)

6. Học phí giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2018 - 2019.

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số 06 kèm theo)

7. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2018 - 2020.

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số 07 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Quảng Bình khóa XVII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các nội dung được quy định tại Khoản 1, Khoản 5, Khoản 6, Mục I và nội dung quy định về lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại Mục II, Điều 1 Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh hết hiệu lực./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Đăng Quang

PHỤ LỤC SỐ 01

*(Kèm theo Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ % để lại đơn vị thu phí
	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống			80
1	Phí công nhận vườn cây đầu dòng	đồng/lần	1.000.000	
2	Phí bình tuyển công nhận cây mẹ	đồng/cây	400.000	
3	Phí bình tuyển công nhận rừng giống	đồng/rừng	2.500.000	

PHỤ LỤC SỐ 02

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH

STT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại đơn vị thu phí (%)
1	Phí tham quan danh lam thắng cảnh			
a	Phí tham quan tuyến du lịch khám phá hang Đại Ả, Over, Pigmy:			50
	- Chương trình tham quan 03 ngày 02 đêm	đồng/ khách/lượt	600.000	
	- Chương trình tham quan 02 ngày 01 đêm	đồng/ khách/lượt	450.000	
b	Phí tham quan sản phẩm du lịch khám phá Thung lũng hang Hamada - Trạ Ang:			15
	- Chương trình tham quan hang Trạ Ang 1/2 ngày	đồng/ khách/lượt	140.000	
c	Phí tham quan điểm du lịch sinh thái và diễn giải môi trường vườn thực vật			50
	- Lộ trình tham quan tuyến 2 (dài 5.000 mét)	đồng/ khách/lượt	80.000	
	Chế độ miễn giảm đối với phí tham quan các tuyến du lịch được thực hiện theo quy định tại Mục I Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh			
2	Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp			80
a	Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao các loại hình: Lân sư rồng; khiêu vũ thể thao; bắn súng thể thao; golf, yoga; lặn biển thể thao giải trí	đồng/hồ sơ	500.000	
b	Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao loại hình: Karate	đồng/hồ sơ	200.000	

PHỤ LỤC SỐ 03

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
I	PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN				Nộp 100% vào NSNN
1	Quặng khoáng sản kim loại				
1.1	Quặng sắt	Tấn	60.000		
1.2	Quặng mangan	Tấn	50.000		
1.3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000		
1.4	Quặng vàng	Tấn	270.000		
1.5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000		
1.6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000		
1.7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000		
1.8	Quặng von-phơ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000		
1.9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000		
1.10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000		
1.11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000		
1.12	Quặng cromit	Tấn	60.000		
1.13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000		
1.14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000		
2	Khoáng sản không kim loại				
2.1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000		
2.2	Đá Block	m ³	90.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
2.3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000		
2.4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000		
2.5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000		
2.6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000		
2.7	Cát vàng	m ³	5.000		
2.8	Cát trắng	m ³	7.000		
2.9	Các loại cát khác	m ³	4.000		
2.10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000		
2.11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000		
2.12	Đất sét làm thạch cao	m ³	3.000		
2.13	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	m ³	7.000		
2.14	Các loại đất khác	m ³	2.000		
2.15	Sét chịu lửa	Tấn	30.000		
2.16	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatonit	Tấn	30.000		
2.17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000		
2.18	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000		
2.19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000		
2.20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	5.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
2.21	Than các loại	Tấn	10.000		
2.22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000		
II	PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG; ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT			100	
1	Trường hợp thẩm định lần đầu				
a	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và dự án khác				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	5		
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	6,5		
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	8		
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	9,5		
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	11		
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	13		
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	15		
b	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng; hạ tầng kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giao thông	Triệu đồng			
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	7		
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	8,5		
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	10		
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	11,5		
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	13		
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	14,5		
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	17		
c	Nhóm 3: Dự án công nghiệp	Triệu đồng			
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	8		
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	10		
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	12		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	14		
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	16		
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	18		
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	24		
2	Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng				
III	PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG			100	
1	Trường hợp 1: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	5		
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	7		
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	9		
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	12		
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	15		
2	Trường hợp 2: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	3,5		
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	5		
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	7		
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	9		
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	12		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
IV	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT			80	
1	Trường hợp thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất				
a	Hộ gia đình, cá nhân	đ/hồ sơ	300.000		
b	Các tổ chức	đ/hồ sơ	3.000.000		
	Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đ/hồ sơ	500.000		
2	Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu				
2.1	Hộ gia đình, cá nhân (mức tính áp dụng cho 01 thửa, khi số thửa tăng thêm mỗi thửa tính bằng 0,2 mức thu thửa đầu tiên)				
a	Nhóm đất nông nghiệp				
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy/thửa	200.000		
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy/thửa	200.000		
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy/thửa	300.000		
b	Nhóm đất phi nông nghiệp				
b.1	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất				
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy/thửa	300.000		
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy/thửa	200.000		
b.2	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy/thửa	300.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy/ thửa	200.000		
b.3	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy/ thửa	400.000		
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy/ thửa	250.000		
2.2	Tổ chức				
a	Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu thực hiện theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất (<i>hồ sơ giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường; BQL Khu kinh tế thẩm định</i>)	đồng/giấy	100.000		
b	Trường hợp đất đã sử dụng nhưng chưa cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	<i>Các tổ chức</i>	đồng/giấy	300.000		
	<i>Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý</i>	đồng/giấy	200.000		
3	Trường hợp cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
3.1	Hộ gia đình, cá nhân				
a	Nhóm đất nông nghiệp				
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy	100.000		
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000		
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	150.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
b	Nhóm đất phi nông nghiệp				
b.1	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất		150.000		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	150.000		
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	100.000		
b,2	Chỉ Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	150.000		
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	100.000		
b,3	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	250.000		
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	150.000		
3.2	Tổ chức				
a	Các tổ chức	đồng/giấy	150.000		
b	Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/giấy	100.000		
4	Trường hợp đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do chuyển nhượng mà phải cấp mới GCN				
4.1	Hộ gia đình, cá nhân				
a	Nhóm đất nông nghiệp				
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy	100.000		
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000		
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	150.000		
b	Nhóm đất phi nông nghiệp				
b.1	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất				
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	200.000		
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	100.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
b.2	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	200.000		
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	100.000		
b.3	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	250.000		
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	150.000		
4.2	Tổ chức	đồng/giấy	200.000		
V	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT			80	
1	Dưới 200 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đ/đề án, báo cáo	400.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án, báo cáo	200.000		
	- Thẩm định cấp lại	đ/đề án, báo cáo	120.000		
2	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đ/đề án, báo cáo	1.100.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án, báo cáo	550.000		
	- Thẩm định cấp lại	đ/đề án, báo cáo	330.000		
3	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đ/đề án, báo cáo	2.600.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án, báo cáo	1.300.000		
	- Thẩm định cấp lại	đ/đề án, báo cáo	780.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
4	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đ/đề án, báo cáo	5.000.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án, báo cáo	2.500.000		
	- Thẩm định cấp lại	đ/đề án, báo cáo	1.500.000		
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính				
VI	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT, NƯỚC BIÊN			80	
1	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất dưới 50 KW; cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đ/đề án	600.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	300.000		
	- Thẩm định cấp lại	đ/đề án	180.000		
2	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giờ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đ/đề án	1.800.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	900.000		
	- Thẩm định lại	đ/đề án	540.000		
3	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giờ đến dưới 1 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm				

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	- Thẩm định mới	đ/đề án	4.300.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	2.150.000		
	- Thẩm định lại	đ/đề án	1.290.000		
4	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới		8.200.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung		4.100.000		
	- Thẩm định lại		2.460.000		
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính				
VII	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			80	
1	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả dưới 100 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đ/đề án	600.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	300.000		
	- Thẩm định lại	đ/đề án	180.000		
2	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đ/đề án	1.800.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	900.000		
	- Thẩm định lại	đ/đề án	540.000		
3	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đ/đề án	4.300.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	2.150.000		
	- Thẩm định lại	đ/đề án	1.290.000		
4	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 2.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đ/đề án	8.200.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	4.100.000		
	- Thẩm định lại	đ/đề án	2.460.000		
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính				
VIII	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT			80	
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 3.000 m³/ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đ/hồ sơ	1.400.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/hồ sơ	700.000		
	- Thẩm định cấp lại	đ/hồ sơ	420.000		
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính				
IX	PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI			80	
1	Khai thác và sử dụng thông tin, hồ sơ, tài liệu về đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai và hồ sơ địa chính	đồng/hồ sơ	450.000		
	Trường hợp cung cấp từ 5 trang trở xuống	đồng/hồ sơ	380.000		
2	Trích sao bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính				
	- Cỡ giấy A4	đồng/tờ (*)	60.000		
	- Cỡ giấy A3	đồng/tờ (*)	80.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
3	Bản đồ dạng số Vector Gồm: Bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất, bản đồ địa chính, bản trích đo, chỉnh lý địa chính.	đồng/mảnh bản đồ (**)	100.000		
4	Cung cấp bản xác nhận thông tin, dữ liệu đất đai tổng hợp từ bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc hồ sơ địa chính	đồng/thửa (***)	50.000		
(*) Mức tính trên áp dụng cho 01 tờ, khi số tờ tăng thêm mỗi tờ tính bằng 0,11 mức phí tại Biểu trên; (**) Mức tính trên áp dụng cho 01 mảnh, khi số mảnh tăng thêm mỗi mảnh tính bằng 0,11 mức phí tại Biểu trên; (***) Mức tính trên áp dụng cho 01 thửa; khi số thửa tăng thêm mỗi thửa tính bằng 0,11 mức phí tại Biểu trên. Tổ chức; hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp tài liệu qua bưu điện, phí bưu điện do tổ chức; hộ gia đình cá nhân chịu.					

PHỤ LỤC SỐ 04

*(Kèm theo Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đồng/lần	30.000	80	
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm			80	
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/giấy chứng nhận	80.000		
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo	đồng/giấy chứng nhận	70.000		
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/giấy chứng nhận	60.000		
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/giấy chứng nhận	20.000		

PHỤ LỤC SỐ 05
LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu			Tỷ lệ nộp NSNN
			Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức	
			Phường thuộc TP Đồng Hới và thị xã Ba Đồn	Các xã. thị trấn còn lại		
I	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu					100%
1	Chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đ/giấy	50.000	30.000	100.000	
2	Chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đ/giấy	50.000	30.000	100.000	
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đ/giấy	100.000	50.000	300.000	
II	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đ/lần	30.000	20.000	50.000	
III	Cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
1	Chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đ/giấy	30.000	20.000	50.000	
2	Chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đ/giấy	30.000	20.000	50.000	
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đ/giấy	50.000	30.000	150.000	

PHỤ LỤC SỐ 06

*(Kèm theo Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

MỨC THU HỌC PHÍ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2018 - 2019

Đơn vị tính: Đồng/tháng/học sinh

TT	Cấp học	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Nhà trẻ	96.000	32.000	48.000
2	Mẫu giáo			
	- Không bán trú	64.000	24.000	40.000
	- Bán trú	96.000	32.000	48.000
3	Trung học cơ sở	72.000	16.000	40.000
4	Trung học phổ thông THPT Kỹ thuật	96.000	32.000	56.000
5	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp	144.000	48.000	84.000

1. Về đối tượng thu học phí và chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí:

- Học sinh đang theo học ở các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;

2. Về quy định khu vực:

- Khu vực 1: Các phường thuộc thành phố Đồng Hới;

- Khu vực 2: Các xã, thị trấn miền núi theo quy định của Chính phủ;

- Khu vực 3: Các xã, phường, thị trấn còn lại.

Các cơ sở giáo dục căn cứ hộ khẩu thường trú của cha mẹ và bản thân trẻ, học sinh để xác định khu vực và mức thu học phí đối với đối tượng phải nộp học phí

theo quy định. Trường hợp trẻ, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc có hộ khẩu thường trú không thuộc tỉnh Quảng Bình thì căn cứ vào hộ khẩu thường trú của người giám hộ để xác định khu vực và mức thu học phí.

3. Tỷ lệ để lại đơn vị thu: Cơ sở giáo dục công lập được để lại 100% học phí.

4. Thời gian áp dụng: Mức thu học phí áp dụng từ ngày 01/01/2019. Riêng học phí đã thu từ đầu năm học 2018 - 2019 đến trước ngày 01/01/2019: Áp dụng theo Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 18/7/2017 của HĐND tỉnh.

PHỤ LỤC SỐ 07
QUY ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG BÌNH GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

I. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (1.000đồng/ha/vụ)
I	Vùng miền núi	
1	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
3	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
II	Các vùng khác	
1	- Tưới tiêu bằng động lực	1.409
2	- Tưới tiêu bằng trọng lực	986
3	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên. (Đối với công trình An Mã, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi thu 40% mức giá tại Biểu trên, huyện thu 80% mức giá tại Biểu trên. Đối với công trình Mỹ Trung, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi thu 60% mức giá tại Biểu trên, huyện thu 60% mức giá tại Biểu trên).

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với diện tích ngăn ngày (lúa tái sinh) trên địa bàn toàn tỉnh theo diện tích thu hoạch lúa vụ Hè Thu ngăn ngày (lúa tái sinh) thực tế và bằng 60% mức thu theo quy định tại Khoản 1.

3. Giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất không sử dụng vào mục đích trồng lúa:

3.1. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngăn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3.2. Mức giá áp dụng đối với sản xuất muối được tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước (kể cả miền núi)	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

- Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu mức giá đối với cấp nước nêu trên.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

6. Về giá dịch vụ lấy nước sau cống đầu kênh (giá dịch vụ kênh mương nội đồng):

6.1. Đối với các đơn vị quản lý thủy nông (các HTX nông nghiệp, tổ hợp tác sử dụng nước,...) tưới tiêu bằng trọng lực (tưới tự chảy): Mức giá tối đa dịch vụ lấy nước sau cống đầu kênh (giá dịch vụ kênh mương nội đồng, dẫn thủy nhập điền) là 1.000.000 đồng/ha/năm (một triệu đồng/ha/năm).

6.2. Tùy theo tình hình thực tế về hệ thống kênh mương nội đồng của từng địa phương, đại hội xã viên quyết định mức giá cụ thể, nhưng không được vượt mức quy định tại Điểm 6.1 nêu trên.

7. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

II. Giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác

TT	Các đối tượng dùng nước (kể cả miền núi)	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi	% Giá trị sản lượng	5% - 8%	5%
	- Nuôi cá bè		6% - 8%	6%